



Original Article

Policies of Establishing Networks for Scientific and Technological Information Organization for Scientific Research and Innovation in Vietnam

Le Tung Son*

Ministry of Culture, Sports and Tourism, 51 Ngo Quyen, Hoan Kiem, Hanoi, Vietnam

Received 09 March 2020

Revised 30 March 2020; Accepted 12 May 2020

Abstract: In the context of the information society and knowledge economy, in order to meet the information access needs of organizations, individuals and businesses, it is essential to formulate policies for establishing scientific and technological information organization networks for scientific research and innovation in Vietnam. Based on the overview of experience in setting up scientific and technological information organization networks in some Asian countries, thereby the study has identified trends in setting up scientific and technological information organization networks and analyze the current situation of policies on establishing scientific and technological information organization networks in Vietnam. The study has identified the basic foundations in policies of setting up scientific and technological information organization networks, then making recommendations for completion the policies.

Keywords: Science and technology information, policy, organization, information access.

*Corresponding author.

Email address: tungson.hlu@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4215>

Chính sách thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới ở Việt Nam

Lê Tùng Sơn*

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Số 51 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 09 tháng 3 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 30 tháng 3 năm 2020; Chấp nhận đăng ngày 12 tháng 5 năm 2020

Tóm tắt: Trong bối cảnh xã hội thông tin và nền kinh tế tri thức, để đáp ứng nhu cầu tiếp cận thông tin của tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp, việc xây dựng chính sách thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới ở Việt Nam là hết sức cần thiết. Trên cơ sở tổng quan kinh nghiệm trong thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ của một số quốc gia Châu Á từ đó nhận diện xu hướng trong thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ và phân tích đánh giá thực trạng chính sách thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ ở Việt Nam, Nghiên cứu đã xác định những nền tảng cơ bản trong chính sách thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ, từ đó đưa ra những khuyến nghị trong việc hoàn thiện chính sách.

Từ khóa: Thông tin khoa học và công nghệ, chính sách, tổ chức, tiếp cận thông tin

1. Mở đầu

Trong bối cảnh xã hội thông tin và nền kinh tế tri thức, thông tin khoa học và công nghệ trở thành động lực quan trọng đối với nền kinh tế-xã hội của mỗi quốc gia. Từ đó, tiếp cận thông tin là một nhu cầu thiết yếu đối với mỗi tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp. Xuất phát từ yếu tố này, nhiều quốc gia trên thế giới đã có chính sách thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ nhằm bảo đảm quyền tiếp cận thông tin phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới của tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp. Đây là một trong những chính sách cơ bản trong hệ thống chính sách thông tin quốc gia.

Tùy theo đặc thù về đặc điểm kinh tế, xã hội mà cách thức, nội dung của chính sách có sự khác biệt, dẫn đến con đường để hình thành, thiết

lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ cũng có sự khác nhau, mặc dù vậy, các chính sách này đều hướng đến một mẫu số chung đó là hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp thuận tiện trong việc tiếp cận thông tin khoa học và công nghệ phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới.

Trong nghiên cứu này, trên cơ sở khái quát hóa và nhận diện việc thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ tại một số quốc gia tại Châu Á và việc phân tích, nhận diện hiện trạng chính sách thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ ở Việt Nam, bài viết đưa ra luận điểm về những nền tảng cơ bản trong xây dựng chính sách thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ. Nghiên cứu này trả lời cho câu hỏi: *đâu là nền tảng cơ bản trong xây dựng chính sách thiết lập mạng*

*Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: tungson.hlu@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4215>

lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ ở Việt Nam? trên cơ sở đó đưa ra những khuyến nghị nhằm hoàn thiện chính sách.

2. Khái niệm chính sách thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ

Trong tiếp cận tại nghiên cứu này, Chính sách thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ được định nghĩa: *là tập hợp biện pháp được thể chế hóa, mà chủ thể quyền lực hoặc chủ thể quản lý nhà nước đưa ra, tác động lên mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ, nhằm định hướng hoạt động cho mạng lưới này đảm bảo quyền tiếp cận thông tin khoa học và công nghệ phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới của tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp* [1-6].

Từ định nghĩa trên có thể nhận diện:

- *Thứ nhất*, Chính sách thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ là chính sách công, bởi lẽ chủ thể ban hành chính sách là các đối tượng thuộc Nhà nước. Chính sách này là một trong những bộ phận của hệ thống chính sách thông tin khoa học và công nghệ quốc gia.

- *Thứ hai*, Đối tượng tác động của chính sách: là mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ.

Theo tiếp cận tại nghiên cứu này, mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ được xác định: *là tập hợp các pháp nhân (là tổ chức thông tin khoa học và công nghệ) thực hiện hoạt động thu thập, xử lý, phân tích, lưu giữ, tìm kiếm, phổ biến, sử dụng, chia sẻ và chuyển giao thông tin khoa học và công nghệ và các hoạt động khác có liên quan, có mối liên hệ với nhau.*

- *Thứ ba*, biện pháp của chính sách: là các quy định của pháp luật nhằm xác định loại hình tổ chức thông tin, xác lập địa vị pháp lý vai trò, cơ chế, mô hình hoạt động của tổ chức thông tin khoa học và công nghệ trong mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ.

- *Thứ tư*, mục tiêu của chính sách đó là: xây dựng và kiện toàn mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ nhằm mục đích bảo đảm quyền

tiếp cận thông tin khoa học và công nghệ phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới.

- *Thứ năm*, phương tiện của chính sách đó là: các quy định của pháp luật thể chế hóa các nguyên tắc trong thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ.

3. Kinh nghiệm quốc tế trong thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ tại một số quốc gia Châu Á

3.1. Tổng quan kinh nghiệm tại một số quốc gia Châu Á trong việc thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ

a) Tại Trung Quốc

Mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ ở Trung Quốc có sự đa dạng về chủng loại bao gồm: cơ quan thư viện, thông tin tư liệu và thông tin khoa học và công nghệ. Trong đó, Viện Thông tin khoa học và công nghệ (ISTIC) giữ vai trò chủ chốt trong việc phối hợp với các tổ chức thông tin khoa học và công nghệ khác, thực hiện chức năng điều hòa, thúc đẩy hoạt động của các tổ chức hoạt động thông tin khoa học và công nghệ khác.

Phương châm và định hướng của hệ thống tổ chức thông tin khoa học và công nghệ tại Trung Quốc được xác định đó là kiên định với định hướng tạo phúc lợi công cộng, tuân thủ quản lý độc lập, phát triển các dịch vụ khoa học và công nghệ trên nền tảng tích hợp các nguồn lực, tài năng, lợi thế công nghệ [7].

b) Tại Hàn Quốc

Mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ gắn chặt với các hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo. Toàn bộ hoạt động của hệ thống thông tin khoa học và công nghệ được điều phối bởi Viện Thông tin khoa học và công nghệ Hàn Quốc (KISTI). Tổ chức này được xây dựng dưới mô hình một viện nghiên cứu do Chính phủ tài trợ được thiết lập nhằm tối đa hóa hiệu quả của hoạt động nghiên cứu và triển khai và hỗ trợ thông tin cho các nhà nghiên cứu.

KISTI được xây dựng trên nền tảng thu thập thông tin khoa học và công nghệ của nhiều quốc gia trên thế giới và trong nước để cung cấp thông tin theo yêu cầu của các nhà nghiên cứu, các công ty vừa và nhỏ tạo cơ sở để đưa ra các quyết định đúng đắn trong nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo.

Các tổ chức thông tin khoa học và công nghệ tại Hàn Quốc được xây dựng dựa trên 04 nền tảng chính đó là: siêu máy tính, tích hợp thông tin tiên tiến, tích hợp nghiên cứu khoa học, kỹ thuật và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp nhỏ và vừa với các bộ phận hỗ trợ, ngoài ra còn có các bộ phận thúc đẩy xây dựng nghiên cứu chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển hỗ trợ sáng tạo.

KISTI và hệ thống tổ chức thông tin khoa học và công nghệ tại Hàn Quốc xác định tầm nhìn trở thành hệ thống thông tin khoa học và công nghệ lớn của thế giới, tạo giá trị cho khách hàng sử dụng, thúc đẩy xã hội, phát triển môi trường nghiên cứu mở, hướng đến giá trị cốt lõi đó là phục vụ cho khách hàng có nhu cầu về thông tin khoa học và công nghệ [8].

c) Tại Nhật Bản

Hoạt động thông tin khoa học và công nghệ được điều phối bởi cơ quan Khoa học và công nghệ Nhật Bản (JST) cơ quan này được thành lập trên cơ sở sáp nhập 02 tổ chức đó là: trung tâm thông tin khoa học và công nghệ Nhật Bản (JICST) và Tập đoàn nghiên cứu và triển khai Nhật Bản (JRDC) được thành lập vào năm 1996 nhằm mục đích tăng cường cơ sở hạ tầng để thúc đẩy khoa học và công nghệ một cách toàn diện và hiệu quả. Đến năm 2003, tổ chức này tái cấu trúc và trở thành một tổ chức hành chính độc lập.

Hoạt động thông tin khoa học và công nghệ tại Nhật bản có mối quan hệ mật thiết với các viện nghiên cứu và các tổ chức sản xuất, với sứ mệnh là hiện thực hóa một xã hội bền vững bằng cách thúc đẩy nghiên cứu cơ bản trong các lĩnh vực tiên tiến cùng với các nghiên cứu tạo ra giá trị xã hội trên cơ sở phát triển các dự án nhằm giải quyết các thách thức xã hội và thúc đẩy việc liên kết giữa các chính phủ, các ngành công nghiệp các đại học trong nghiên cứu khoa học [9].

d) Tại Singapore

Mạng lưới thông tin khoa học và công nghệ giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các lĩnh vực thuộc khu vực kinh tế dịch vụ, và giữ vai trò quan trọng trong khu vực Đông Nam Á. Trung tâm Thông tin và truyền thông Châu Á (Asian Media Information & Communication Centre –AMIC) là tổ chức trao đổi thông tin, nghiên cứu và hỗ trợ truyền thông đầu tiên ở khu vực Đông Nam Á. Trong quá trình hoạt động AMIC đã kết nối và hợp tác phát triển với nhiều tổ chức kinh tế, các trường đại học của các nước trong khu vực và trên thế giới, phục vụ thông tin trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mạng lưới thông tin khoa học và công nghệ tại Singapore được xây dựng dựa trên nguyên tắc nền tảng đó là: xây dựng một cơ cấu bao gồm mạng lưới các cơ quan thông tin thư viện linh hoạt; hình thành và phát triển mạng lưới điện tử kết nối các cơ quan thông tin-thư viện để tạo thành mạng lưới không biên giới; xây dựng nguồn lực thông tin quốc gia dựa trên cơ sở phối hợp, liên kết và có điều hành; tạo dựng một thị trường thông tin trên cơ sở các sản phẩm và dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ có giá trị gia tăng cao; kết nối chặt chẽ với cộng đồng doanh nghiệp và khoa học; Mở rộng tương tác và giao lưu với thế giới [10].

3.2. Nhận diện xu thế trong thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ

Thông qua tổng quan kinh nghiệm tại một số nước Châu Á trong thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ, xin đưa ra một số xu thế chính như sau:

Thứ nhất, mạng lưới này được xây dựng dựa trên việc cụ thể hóa mục tiêu: bảo đảm quyền tiếp cận thông tin khoa học và công nghệ cho tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trong hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới trên nguyên tắc bình đẳng, dân chủ trong tiếp cận.

Thứ hai, mạng lưới này được thiết lập trên nền tảng đó là các thiết chế thông tin cơ bản của xã hội, có tính phục vụ cộng đồng cao, có sự đa dạng về loại hình: thư viện, trung tâm thông tin và lưu trữ (xuất phát kinh nghiệm tại Trung Quốc).

Thứ ba, mạng lưới này được xây dựng trên cơ sở gắn bó chặt chẽ với hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới, nhằm phục vụ nhu cầu nghiên cứu khoa học và đổi mới của cá nhân và doanh nghiệp.

Thứ tư, hoạt động của các tổ chức thông tin khoa học và công nghệ mang tính chất hoạt động của một đơn vị sự nghiệp cung ứng dịch vụ công cho xã hội, dịch vụ công này được xác định là cung ứng thông tin khoa học và công nghệ, sản phẩm và dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ.

Thứ năm, các tổ chức thông tin khoa học và công nghệ liên kết, kết nối và chia sẻ với nhau với nền tảng hạ tầng công nghệ thông tin tiên tiến.

Thứ sáu, Nhà nước giữ vai trò điều tiết vĩ mô và là nhà tài trợ cho hoạt động của tổ chức thông tin khoa học và công nghệ, mạng lưới tổ chức được thiết lập với sự tham gia của các đối tượng bao gồm cả khu vực công và khu vực tư, trong đó khu vực công giữ vai trò nền tảng, khu vực tư giữ vai trò thúc đẩy hoạt động.

4. Chính sách thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ ở Việt Nam

4.1. Thực trạng pháp luật hiện hành thể chế hóa nội dung chính sách

Chính sách thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ ở Việt Nam là một trong những nội dung trong Hệ thống chính sách thông tin khoa học và công nghệ. Chính sách này được xác định bao gồm các biện pháp: xác định loại hình tổ chức thông tin khoa học và công nghệ, xác lập địa vị pháp lý, vai trò của từng loại hình trong mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ và cơ chế hoạt động của các tổ chức này.

a) Xác định loại hình, địa vị pháp lý và vai trò của từng loại hình trong mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ

Nội dung này được thể chế hóa thông qua các quy định của pháp luật về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ hiện hành được quy

định tại Nghị định số 11/2014/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Nghị định 11). (Nghị định này thay thế cho Nghị định 159/2004/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2004), cùng các văn bản quy định về chức năng nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của một số loại hình tổ chức thông tin khoa học và công nghệ do người đứng đầu Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành như:

- Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BKHCN-BVN ngày 15 tháng 10 năm 2014 giữa Bộ Khoa học và công nghệ và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện (sau đây gọi tắt là Thông tư 29).

- Quyết định số 1785/QĐ-BKHCN ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và công nghệ về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia.

- Các Quyết định về tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ cấp bộ (do người đứng đầu bộ, thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành). Hiện nay loại hình này có 30 tổ chức là các đơn vị thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ [11].

Nội dung các văn bản này đã phần nào xác định loại hình, vị trí, vai trò và chức năng nhiệm vụ cơ bản và địa vị pháp lý của từng loại hình tổ chức thông tin khoa học và công nghệ trong mạng lưới thông tin khoa học và công nghệ ở Việt Nam, theo đó:

Tại Khoản 4 Điều 3 Nghị định 11 xác định tổ chức thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ là tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động thông tin khoa học và công nghệ; xây dựng, phát triển, vận hành và khai thác hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ. Trên cơ sở xác định này, khoản 1 Điều 22 của Nghị định 11 đã xác định mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ bao gồm 05 loại hình cơ bản bao gồm: a) tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ quốc gia; b) tổ chức thực hiện chức năng đầu mối

thông tin khoa học và công nghệ cấp bộ; c) tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ cấp tỉnh; d) tổ chức thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ công lập khác và e) các tổ chức thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ do tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước và các tổ chức khác thành lập.

Trên cơ sở xác định loại hình, Nghị định 11 xác định vị trí, vai trò, chức năng nhiệm vụ cơ bản của tổ chức thông tin khoa học và công nghệ được quy định tại các Điều 25, 26, 27 và 28 của Nghị định 11.

Ngoài ra, địa vị pháp lý của các tổ chức thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ được xác định thông qua các văn bản là những Quyết định cá biệt của người đứng đầu các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đối với các tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ cấp bộ, Thông tư liên tịch số 29 đối với tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

b) Xác định mô hình và cơ chế hoạt động của các tổ chức thông tin khoa học và công nghệ

Thông qua các quy định về mạng lưới thông tin khoa học và công nghệ được quy định tại Nghị định 11 và các văn bản có liên quan, có thể xác định mô hình và cơ chế hoạt động của các tổ chức thông tin khoa học và công nghệ được tồn tại ở các dạng như sau:

Thứ nhất, đó là mô hình của cơ quan tham mưu quản lý nhà nước đó là các Cục, vụ thuộc các Bộ, cơ quan ngang bộ (Cục Thông tin Khoa học và công nghệ quốc gia-Bộ Khoa học và công nghệ; Cục Quản lý khoa học công nghệ và môi trường-Tổng cục Hậu cần-Kỹ thuật-Bộ Công An; Cục công nghệ thông tin-Bộ Tài nguyên và môi trường...);

Thứ hai, đó là mô hình của đơn vị sự nghiệp công lập; mô hình này hết sức đa dạng bao gồm các Viện nghiên cứu (Viện thông tin khoa học xã hội-thuộc Viện Hàn lâm khoa học xã hội, Viện Khoa học pháp lý (Bộ Tư pháp), Viện khoa học

tổ chức nhà nước (Bộ Nội vụ)..); có thể là các trung tâm thông tin khoa học và công nghệ...

Thứ ba, đó là mô hình là một bộ phận của các tổ chức, đơn vị khác (là một phòng ban hoặc một bộ phận của các tổ chức, doanh nghiệp, mô hình này chiếm số đông trong các tổ chức thông tin khoa học và công nghệ ở Việt Nam.

Về cơ chế hoạt động:

- Đối với *mô hình thứ nhất* và *mô hình thứ ba*, cơ chế hoạt động của các tổ chức phụ thuộc vào cơ chế hoạt động của tổ chức mà nó trực thuộc do pháp luật điều chỉnh tổ chức đó quy định.

- Đối với *mô hình thứ hai*, cơ chế hoạt động được xác định thông qua các quy định về cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập được quy định tại Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi là Nghị định 16) và Nghị định 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập (sau đây gọi là Nghị định 54). Theo đó, quyền tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập (trong đó có tổ chức thông tin khoa học và công nghệ) theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định được xác định bao gồm 04 loại: tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và đầu tư; tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và tổ chức khoa học và công nghệ công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

4.2. Đánh giá các quy định pháp luật thể chế hóa nội dung chính sách

Quy định tại các văn bản pháp luật đã thể chế hóa và tạo hành lang pháp lý cho việc thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ ở Việt Nam. Thông qua việc xác định loại hình, địa vị pháp lý, chức năng nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của các tổ chức thông tin khoa học và công nghệ, chính sách này đã tạo ra một mạng lưới thông tin khoa học và công nghệ có tính liên

kết cao, bảo đảm về hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ cho việc liên thông, chia sẻ dữ liệu, từ đó thúc đẩy việc nâng cao chất lượng hoạt động thông tin khoa học và công nghệ.

Tuy vậy, chính sách thông tin khoa học và công nghệ cũng tạo ra nhiều kẽ hở và lỗ hổng về mặt pháp lý trong thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ gây tác động âm tính đến việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới của tổ chức, cá nhân, cụ thể:

a) Chính sách này chưa thừa nhận tính đa dạng trong mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ

Nghị định 11 mới điều chỉnh tổ chức thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ (khoản 4 Điều 3) chứ chưa điều chỉnh tổ chức hoạt động thông tin khoa học và công nghệ đó là các thư viện, trung tâm thông tin thư viện đặc biệt là thiết chế có tính cộng đồng cao phục vụ nhu cầu tiếp cận thông tin của người sử dụng như thư viện công cộng.

Mặt khác hiện nay còn nhiều tổ chức hoạt động thông tin khoa học và công nghệ thuộc các cơ quan nhà nước trong các viện nghiên cứu thuộc cơ quan lập pháp, cơ quan tư pháp, viện kiểm sát, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội... với nguồn lực thông tin khoa học và công nghệ dồi dào có tính chuyên ngành và đặc thù cao, tuy nhiên chưa được đề cập trong mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ. Tại điểm d khoản 1 Điều 22 và Điều 28 của Nghị định 11 có đề cập tổ chức thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ khác, tuy nhiên cách quy định này chỉ mang tính chất kỹ thuật lập pháp có tính chất chung chung, chứ chưa bao quát được tính đặc thù của các loại hình này.

Ngoài ra, tại điểm đ Điều 22 Nghị định 11 mới chỉ thừa nhận sự tồn tại các tổ chức thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ do tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước thành lập (là tổ chức phụ thuộc) chứ chưa hề thừa nhận sự tồn tại của các tổ chức thông tin khoa học và công nghệ ngoài công lập với tư cách độc lập, thậm trí chưa có hành lang pháp lý cụ thể cho

hoạt động theo mô hình doanh nghiệp thông tin khoa học và công nghệ (lấy việc cung ứng thông tin khoa học và công nghệ, sản phẩm và dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ để kinh doanh và thu lợi nhuận).

b) Chính sách này tạo ra sự chồng chéo về chức năng nhiệm vụ của các tổ chức thông tin khoa học và công nghệ

Xét về bản chất, hoạt động thông tin khoa học và công nghệ là hoạt động sự nghiệp, với việc cung ứng dịch vụ công là thông tin khoa học và công nghệ, sản phẩm và dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ. Tuy vậy, chính sách này lại thiết lập ra các tổ chức thông tin khoa học và công nghệ bao gồm cả những mô hình cơ quan tham mưu quản lý nhà nước như cấp Cục, Vụ trực thuộc Bộ (với một bộ phận làm công tác thông tin khoa học và công nghệ; Sở khoa học và công nghệ tại địa phương (hiện nay có 24 Sở có mô hình này) điều này dẫn đến tình trạng khó khăn trong phân định trách nhiệm giữa tham mưu quản lý nhà nước về thông tin khoa học và công nghệ và trách nhiệm hoạt động sự nghiệp thông tin khoa học và công nghệ, có những tổ chức vừa làm chức năng tham mưu quản lý nhà nước về thông tin khoa học và công nghệ nhưng lại vừa làm hoạt động thông tin khoa học và công nghệ, điều này dễ dẫn đến tình trạng “vừa đá bóng, vừa thổi còi”.

c) Chính sách này tạo ra sự bất bình đẳng giữa các tổ chức thông tin khoa học và công nghệ trong mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ

Khoản 1 Điều 22 Nghị định 11 đã dựa vào phân cấp hành chính để xác định các tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ các cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh. Việc xác định này tạo ra sự bất bình đẳng giữa nhóm tổ chức giữ vai trò là “đầu mối” với các nhóm tổ chức thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ công lập còn lại. Sự bất bình đẳng giữa các tổ chức thông tin khoa học và công nghệ được thể hiện ở 02 góc độ đó là những lợi thế tạo ra trong việc thu hút đầu tư cho hoạt động từ các nguồn khác nhau (trong đó có ngân sách

nhà nước) và trong việc phục vụ nhu cầu sử dụng thông tin của tổ chức cá nhân.

Theo quy định tại các Điều 25, 26, 27 Nghị định 11, tổ chức thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ là “đầu mối” có những đặc trưng về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn khác với tổ chức thực hiện chức năng thông tin khoa học và công nghệ khác quy định tại Điều 28 Nghị định 11. Từ những đặc trưng về chức năng, nhiệm vụ, sẽ tạo ra những lợi thế nhất định trong việc thu hút đầu tư của Nhà nước; đặc biệt trong bối cảnh ngân sách nhà nước ngày càng eo hẹp, việc xác định đầu tư cho các tổ chức có vị trí quan trọng sẽ được ưu tiên (thay vì đầu tư dàn trải).

Đối với tổ chức, cá nhân tiếp cận thông tin, họ luôn hướng tới việc bảo đảm tốt nhất nhu cầu sử dụng thông tin, từ đó dẫn đến việc lựa chọn các tổ chức được xem là “đầu mối” của quốc gia, của bộ ngành để tiếp cận, sử dụng thông tin là điều tất yếu. Từ đó khiến cho việc thu hút người sử dụng của các tổ chức thông tin khoa học và công nghệ khác sẽ gặp khó khăn.

Sự bất bình đẳng này xuất phát từ việc: chính sách này lựa chọn địa vị hành chính của các tổ chức thông tin khoa học và công nghệ là thước đo để xác định đầu tư và xây dựng sản phẩm và dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ.

d) Chính sách này tạo ra những rào cản nhất định trong quá trình chuẩn hóa mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ

Chuẩn hóa mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ được xác định ở hai yếu tố: chuẩn hóa về nguồn nhân lực (nguồn lực) và chuẩn hóa về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ (hoạt động). Tuy vậy, chính sách này đã tạo ra những bất lợi nhất định trong quá trình chuẩn hóa mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ. Bất lợi này xuất phát từ tính phức tạp trong mô hình tổ chức hoạt động của các tổ chức thông tin khoa học và công nghệ. Từ sự phức tạp này, kéo theo nguồn nhân lực trong các tổ chức khó khăn trong việc chuẩn hóa, từ chuẩn hóa vị trí việc làm, chế độ đãi ngộ, xếp bậc lương và đánh giá chất lượng hoàn thành nhiệm vụ...

Xét về bản chất, hoạt động thông tin khoa học và công nghệ là một chuỗi các quy trình từ thu thập, xử lý, phân tích, lưu giữ, tìm kiếm, phổ biến, sử dụng, chia sẻ và chuyển giao thông tin khoa học và công nghệ. Để chuẩn hóa quy trình này là một điều rất khó khăn bởi lẽ các tổ chức thông tin khoa học và công nghệ tồn tại theo mô hình là cơ quan tham mưu quản lý nhà nước cấp vụ hoặc sở khoa học và công nghệ (là một phòng ban, bộ phận của sở) thì việc bố trí nhân sự để thực hiện toàn bộ các khâu này là một vấn đề nan giải, bởi hoạt động này không thể chỉ do 01 người kiêm nhiệm, nhưng nếu mở rộng nhân lực, sẽ đi ngược với chủ trương tinh giản biên chế và tổ chức bộ máy trong các cơ quan tham mưu quản lý nhà nước ở Việt Nam.

đ) Chính sách này tạo ra sự khó khăn trong quá trình tự chủ của các tổ chức thông tin khoa học và công nghệ theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập

Chế định về tự chủ được quy định tại 02 văn bản đó là Nghị định 16 và Nghị định 54, Khoản 2 Điều 3 của Nghị định 54 quy định quyền tự chủ của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập (bao gồm tự chủ về tài chính, thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự, quản lý và sử dụng tài sản) theo 04 mức từ thấp đến cao gắn với việc tự bảo đảm tài chính (ở đây được xác định bao gồm: chi thường xuyên và chi đầu tư), hay nói cách khác là lấy phương tiện: là tài chính cho mục tiêu là: tự chủ.

Theo quy định tại Điều 20, Điều 21 Nghị định 11; điểm c khoản 1 điểm i khoản 2 Điều 4 Nghị định 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ (Nghị định 95) thì các nội dung về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ được bảo đảm từ ngân sách nhà nước; điều đó có nghĩa tổ chức thông tin khoa học và công nghệ theo quy định tại Nghị định 54 chỉ được hưởng quyền tự chủ ở mức 4 (mức thấp nhất), hay có thể xem là vẫn phụ thuộc vào Nhà nước (không tự chủ) [12]. Từ đây có thể thấy, mục tiêu và phương tiện của chính sách có sự không đồng nhất, dẫn đến tính khả thi trong việc tự chủ đối với tổ chức

khoa học và công nghệ nói chung và tổ chức thông tin khoa học và công nghệ nói riêng còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện .

5. Xác định những nền tảng cơ bản trong xây dựng chính sách thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ ở Việt Nam

Xuất phát từ 02 luận cứ về kinh nghiệm của một số nước Châu Á trong thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ và thực trạng chính sách thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ ở Việt Nam, tác giả xin đưa ra luận điểm về những nền tảng cơ bản trong xây dựng chính sách thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ ở Việt Nam.

Chính sách thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ cần xây dựng dựa trên nền tảng triết lý: *Nhà nước thừa nhận và thiết lập một mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ nhiều thành phần, lấy việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin khoa học và công nghệ phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới của tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp là trung tâm. Thông tin khoa học và công nghệ luôn đi trước, mở đường, hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới.* Biểu hiện của triết lý này được thể hiện:

Thứ nhất, Nhà nước thừa nhận sự đa dạng nhiều thành phần hoạt động thông tin khoa học và công nghệ với bản chất hoạt động của một đơn vị sự nghiệp cung ứng dịch vụ công cho xã hội (thay vì bao gồm cả những cơ quan, tham mưu quản lý nhà nước như hiện nay). Trong đó, các thiết chế cung cấp thông tin có tính cộng đồng cao như thư viện công cộng cần được chú trọng phát triển và mở rộng mạng lưới. Tạo hành lang pháp lý cho sự phát triển của các tổ chức thông tin khoa học và công nghệ ngoài công lập, doanh nghiệp thông tin khoa học và công nghệ trên tinh khu vực công giữ vai trò nền tảng, khu vực tư giữ vai trò thúc đẩy hoạt động thông tin khoa học và công nghệ của quốc gia.

Thứ hai, mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ phải được xây dựng trên

nguyên tắc bình đẳng nhằm tạo điều kiện cho các tổ chức thông tin khoa học và công nghệ (ở cả khu vực công và khu vực tư) có cơ hội thu hút các nguồn lực đầu tư, tài trợ cho hoạt động (bao gồm tài trợ của Chính phủ và các tổ chức xã hội khác). Bình đẳng trong việc thu hút khách hàng, tạo ra lợi nhuận và bình đẳng trong đánh giá chất lượng, hiệu quả hoạt động cũng như xây dựng thương hiệu cho tổ chức. Từ đó thiết lập cơ chế cạnh tranh trong việc cung ứng thông tin và các sản phẩm và dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ, tạo động lực nâng cao chất lượng hoạt động thông tin khoa học và công nghệ.

Thứ ba, bảo đảm nguyên tắc chuẩn hóa trong mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ. Nguyên tắc này được xác định dựa trên 03 yếu tố cơ bản: chuẩn hóa trong hoạt động thông tin khoa học và công nghệ bao gồm: chuẩn hóa về quy trình hoạt động từ đó chuẩn hóa trong chất lượng sản phẩm và dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ để cung cấp cho người sử dụng; chuẩn hóa về năng lực trình độ của nguồn nhân lực thông tin khoa học và công nghệ; chuẩn hóa về cơ sở dữ liệu, hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ. Việc chuẩn hóa này không chỉ mang ý nghĩa đối với việc nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các tổ chức thông tin khoa học và công nghệ, mà quan trọng hơn, nó tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp có thể tiếp cận thông tin và được hưởng các sản phẩm và dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ chất lượng cao.

Thứ tư, thiết lập cơ chế tự chủ trong các tổ chức thông tin khoa học và công nghệ công lập; tự chủ ở đây được xây dựng dựa trên phương tiện đó là tự chủ trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ (thay vì phương tiện tài chính). Khi đó, các tổ chức thông tin khoa học công nghệ được quyền tự chủ trong cung ứng các dịch vụ công phục vụ cộng đồng mà không bị sự ràng buộc, can thiệp trực tiếp của Nhà nước, tự do ký kết, thỏa thuận việc cung ứng thông tin, sản phẩm và dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ phục vụ cộng đồng. Lúc này, Nhà nước đóng vai trò điều tiết vĩ mô và thông qua các chính sách, tạo hành lang pháp lý cho các tổ chức này hoạt động. Đặc biệt, Nhà nước cùng các tổ chức xã hội khác trở thành

các “nhà tài trợ” cho hoạt động thông tin khoa học và công nghệ phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới.

Thứ năm, việc thiết lập mạng lưới thông tin khoa học và công nghệ được thiết lập trên cơ sở liên thông, liên kết, năng động, linh hoạt và hiện đại. Để bảo đảm việc liên thông, liên kết, các yêu cầu trong thiết lập mạng lưới về tính đa dạng, về chuẩn hóa và bình đẳng phải được thực thi, bởi lẽ đây là những nền tảng đáp ứng cho việc liên thông, liên kết và hợp tác giữa các tổ chức thông tin khoa học và công nghệ.

Việc liên thông, liên kết không chỉ dừng lại trong môi trường không gian mạng, nó còn được thể hiện trong việc hợp tác song phương, đa phương giữa các tổ chức thông tin khoa học và công nghệ trong việc phát triển nguồn lực thông tin khoa học và công nghệ, liên kết trong phân tích, xử lý, xây dựng sản phẩm và dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ, liên kết trong cung cấp dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ cùng nhiều hoạt động khác.

Thứ sáu, mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ phải hướng đến phục vụ cộng đồng (tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp). Từ kinh nghiệm của các nước trên thế giới, tổ chức thông tin khoa học và công nghệ đều được xây dựng dựa trên 02 nền tảng cơ bản đó là cung cấp thông tin cho khu vực nghiên cứu khoa học và khu vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp với những nhiệm vụ cơ bản, liên quan đến phân tích, quản lý dữ liệu, phát triển hạ tầng thông tin, cung cấp các sản phẩm và dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ chất lượng cao.

Nền tảng này được xây dựng dựa trên các yếu tố: xóa bỏ rào cản hành chính và những rào cản khác trong tiếp cận thông tin khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp theo hướng mọi người đều có quyền tiếp cận thông tin một cách tự do, bình đẳng và *chỉ bị giới hạn quyền bởi lý do vì an ninh quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội và sức khỏe của cộng đồng*¹. Nhiệm vụ của Nhà nước đó là thiết lập hành lang pháp lý cho các tổ chức thông

tin khoa học và công nghệ hướng tới cộng đồng phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới.

6. Khuyến nghị

Chính sách thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ có vai trò quan trọng và có tác động sâu rộng đến hoạt động thông tin khoa học và công nghệ phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới. Để cụ thể hóa những nền tảng cơ bản trong xây dựng chính sách thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới, xin đưa ra các khuyến nghị nhằm hoàn thiện chính sách như sau:

- *Thứ nhất*, cần tiến tới nghiên cứu xây dựng Luật về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ (thay thế cho Nghị định 11). Đây là một bước đi hết sức quan trọng nhằm hoàn thiện thể chế và khung pháp lý và thiết lập hành lang pháp lý đủ mạnh trong việc kiện toàn, củng cố mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ; thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp thông tin khoa học và công nghệ phát triển thị trường thông tin khoa học và công nghệ; cũng như bảo đảm những quyền cơ bản của công dân trong tiếp cận thông tin khoa học và công nghệ phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới.

- *Thứ hai*, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật tạo hành lang pháp lý cho việc chuẩn hóa hoạt động thông tin khoa học và công nghệ như cụ thể hóa các chuẩn nghiệp vụ trong phân tích, xử lý thông tin, các tiêu chuẩn đánh giá sản phẩm, quy trình cung cấp dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ; tạo lập sự liên thông, liên kết giữa các mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ. Xây dựng cơ chế tính phí, giá đối với sản phẩm và dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ.

7. Kết luận

Trên cơ sở tổng quan kinh nghiệm quốc tế trong thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa

¹ Theo khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013.

học và công nghệ cùng với đánh giá, nhận diện thực trạng chính sách thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ ở Việt Nam, bài viết xác định những nền tảng cơ bản trong xây dựng chính sách thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ từ đó đưa ra những khuyến nghị nhằm hoàn thiện khung pháp lý trong việc thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ phục vụ nghiên cứu khoa học và đổi mới. Những nội dung này mang ý nghĩa quan trọng trong việc hoàn thiện chính sách thông tin khoa học và công nghệ ở Việt Nam.

Do hạn chế về khuôn khổ của một bài báo và tính phức tạp trong chính sách thiết lập mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ, vì vậy bài viết chỉ dừng lại ở việc phân tích và nhận diện thực trạng quy định của pháp luật nhằm thể chế hóa biện pháp của chính sách, mà chưa đi sâu phân tích định lượng về những tác động của chính sách mang lại cho mạng lưới tổ chức thông tin khoa học và công nghệ ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- [1] UNESCO, National information policy, UNESCO guidelines on the formulation, approval, implementation and operation of national information policies (in Vietnamese), translated by National Science and Technology Information Centre, 1999, pg. 5.
- [2] Vu Cao Dam, Collection of published works, Volume II (Policy and Strategy research) (in Vietnamese), The Gioi Publishers, 2009, pg. 438.
- [3] Vu Cao Dam, Trinh Ngoc Thach, Dao Thanh Trung, Skills of Policy Appraisal and Evaluation, The Gioi Publishers, 2016, pp. 13-103.
- [4] Adrian Rozengardt, Alenjandra Davidziuk, Daniel Finquelievich: National Information Society Policy: A Template, UNESCO Information for All programme, Paris, 2009.
- [5] Mercedes Caridad Sebastian, Eva Maria Mendez Rodriguez and David Rodriguez Mateos, Information Policies in Spain: Towards the New Information Society, Libri, 2001, vol 51, pp 49-60.
- [6] Nguyen Huu Hung, Study and formulate national policies to develop science and technology information in the period of industrialization and modernization (in Vietnamese), Ministry-level scientific research projects, 1999.
- [7] 中国科学技术信息研究所 (Institute of Scientific and Technical Information of China), <http://www.istic.ac.cn/tabid/591/default.aspx>. (accessed 25 February 2020).
- [8] Korea Institute of Science Technology Information, Organization, <http://en.kisti.re.kr/organization/> (accessed 25 February 2020).
- [9] Japan Science and Technology Agency, Overview About JST, <https://www.jst.go.jp/EN/about/overview.html> (accessed 25 February 2020).
- [10] Asian Media Information and Communicate Centre, INC (AMIC) 2017 Annual Report (January-August, 2017), <https://amic.asia/about-us/> (accessed 25 February 2020).
- [11] National Agency for Science and Technology Information, Organize the implementation of function of scientific and technological information clue (in Vietnamese), <http://www.vista.gov.vn/thong-bao/muc/danh-sach-to-chuc-thuc-hien-chuc-nang-dau-moi-thong-tin-khoa-hoc-va-cong-nghe-2.html> (accessed 23 May 2020).
- [12] Vu Cao Dam, Dinh Viet Bach, Not only autonomy for money (in Vietnamese), Tia sang Journal, 2016, <https://tiasang.com.vn/-quan-ly-khoa-hoc/Khong-chi-tu-chu-ve-tien-10073> (accessed 23 May 2020).